

9 Look, read and match.

1) 铅笔 •

a) shū bāo •

2) 书包 •

b) chǐ zi •

3) 尺子 •

c) là bǐ •

4) 橡皮 •

d) qiān bǐ •

5) 蜡笔 •

e) xiàng pí •

6) 课本 •

f) kè běn •